

## BA THỜI ĐỨC PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN - QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN





Phật giáo Tạng truyền chia Giáo pháp đức Phật ra ba thời chuyển pháp luân: thời thứ nhất, đức Phật truyền trao những giáo pháp Tứ Diệu đế, Bát Chính Đạo; thời thứ hai, đức Phật truyền trao giáo pháp Đại thừa và thời thứ ba, đức Phật truyền trao giáo pháp Kim Cương thừa. Bài viết xin được lược lại một số quan điểm cơ bản của thuyết này.

## **Lần chuyển pháp luân thứ nhất**

Lần chuyển pháp luân lần thứ nhất tại Varanasi, thánh địa mà chúng ta có thể viếng thăm ngày nay tại Ấn Độ. Đức Phật truyền trao giáo pháp tại vườn Nai mà ngày nay ta thường gọi là Samath, đó là một nơi chốn xa xôi và ít người biết tới. Sau khi chúng đạt tới giác ngộ, đức Phật đã im lặng, không truyền pháp trong bảy tuần. Lý do là bởi giáo pháp vô cùng tôn quý, hy hữu và lợi lạc. Ngài chỉ truyền trao giáo pháp khi chư thiên thiết tha thỉnh cầu giáo pháp. Chư thiên bao gồm cả Phạm Thiên đã thỉnh cầu ngài truyền trao giáo pháp, sau đó ngài đã tới Varanasi và truyền pháp tại vườn Nai. Ngài truyền pháp cho năm người đệ tử đầu tiên, những người có kết nối nghiệp sâu sắc trong các đời trước với ngài. “Giáo pháp trong lần chuyển pháp luân thứ nhất là Tứ Diệu đế, bao gồm Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Ngài dạy về bản chất, chức năng và hiệu quả của bốn chân lý cao quý này. Nền tảng của toàn bộ Phật giáo đều dựa trên bốn chân lý cao quý này”(1).

Đức Phật truyền trao Tứ Diệu đế rất dễ hiểu với những người thực hành, ngài luận giảng lý do tại sao phải thực hành, các quả vị đạt được nếu thực hành. Ngài đã chỉ rõ rằng nếu chúng sinh không thực hành giáo pháp, họ sẽ mãi lang thang trong luân hồi sinh tử nhưng nếu thực sự hành Pháp, chúng ta sẽ nếm trải quả vị giải thoát của Niết bàn.



Bởi vì bản chất luân hồi là khổ đau, cho nên muốn vượt thoát luân hồi phải tận trừ các nhân tạo nên luân hồi. Bởi vì Niết bàn là an lạc đích thực nên đây là cảnh giới chúng ta phải nỗ lực thành tựu. Nhưng thành tựu Niết bàn và tận trừ luân hồi không phải tự nhiên mà có thể đạt được mà cần phải thực hành qua đối trị các nhân tạo nên luân hồi và kiến tạo các nhân đạt tới Niết bàn an lạc. Đó là lý do đức Phật truyền trao giáo pháp Tứ Diệu đế thông qua lý Nhân-quả.

Giới, định, tuệ là con đường chung cho những ai muốn vượt thoát khổ đau, đạt tới an lạc đích thực mặc dù có sự khác nhau về số lượng và mức độ những giới nguyện mà từng đối tượng thọ lĩnh. “Cấu trúc tổng quát của con đường Phật giáo, trong lần chuyển pháp luân thứ nhất, bao hàm ba mươi Bồ đề đạo phẩm. Tứ niệm xứ với sự thực hành chính niệm về thân, cảm thọ, tâm

và các pháp, tỉnh thức về bản chất khổ đau của luân hồi để từ đó phát triển dòng tâm xả ly, vượt thoát luân hồi. Tứ chính cần với bốn sự tỉnh thức giúp dần thân từ bỏ những nhân khổ đau và nuôi dưỡng những nhân của an lạc. Sự điều phục các dòng tâm và hành động bất thiện, trưởng dưỡng các nhân thiện lành trong dòng tâm được thực hiện qua Tứ như ý túc, Ngũ lực, Bát chính đạo, Thất giác chi của lộ trình giác ngộ”(2).

## **Lần chuyển pháp luân thứ hai**

Tiếp đến, trong lần chuyển pháp luân lần thứ hai, đức Phật truyền trao giáo pháp tại các nơi chốn như tại đỉnh Linh Thứu ở Rajagriha, Ấn Độ. Các giáo pháp này bao gồm cả Bát Nhã Tâm kinh rất phổ biến trong các truyền thống Phật giáo Đại thừa, đó là đối thoại giữa ngài Xá Lợi Phất và Bồ Tát Quán Thế Âm. Giáo pháp này đã không được truyền trao rộng khắp đại chúng, mà chỉ cho những đệ tử đã có nghiệp thanh tịnh, có năng lực thấy nghe được lời Bồ Tát Quán Thế Âm và ngài Xá Lợi Phất (3).

Trong lần chuyển pháp luân thứ nhất, đức Phật đã dạy rằng phải xả ly luân hồi để đạt tới Niết bàn. Nhưng bằng cách nào có thể thành tựu mục đích này? Mục đích này phải chăng có nghĩa rằng để tới Niết bàn, chúng ta cần phải một hành trình dài để tới một nơi chốn mà mình chưa từng tới? Điều đó có nghĩa chúng ta phải tạo ra những nơi chốn và phẩm chất mới để có được Niết bàn? Thực sự không phải như vậy. “Tất cả chỉ có ý nghĩa là chúng ta phải thấu hiểu bản chất chân thực của vạn pháp, chúng ta phải thấu hiểu tri kiến hiện thời của mình về thực tại là lầm sai và chúng ta phải tận trừ tất cả phiền não, che chướng trong dòng tâm thức. Và ngay khi chúng ta thấy vạn pháp như đúng bản chất của chúng thì khi ấy chúng ta sẽ thành tựu quả vị Phật”(4).

Trong lần chuyển Pháp luân thứ nhất, đức Phật đã truyền trao Tứ Diệu đế, giáo pháp được phổ biến cho đại chúng, bởi đã được ghi chép lại trong lịch sử, lần chuyển pháp luân thứ hai được xem như sự mở rộng trên các chủ đề mà đức Phật đã giảng trong lần chuyển pháp luân thứ nhất. “Trong lần chuyển pháp luân thứ hai này, Ngài đã dạy không chỉ bản thân chân lý về khổ đau, sự cần thiết phải tỉnh thức và diệt trừ khổ đau của riêng bản thân mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận diện khổ đau của hết thảy chúng sinh, vì thế nội dung bao quát hơn rất nhiều. Ngài không chỉ giảng về những phiền não là cội nguồn của đau khổ trong luân hồi, mà cả những dấu vết vi tế của chúng lưu lại trong dòng tâm”(5).

Các luận giảng trong lần chuyển pháp luân thứ hai không mâu thuẫn với mục đích, bản chất và cấu trúc tổng quát của giáo pháp được truyền trao trong lần chuyển pháp luân thứ nhất. Đó là lý do trong Đại thừa phân thành hai loại kinh điển, liễu nghĩa và bất liễu nghĩa, tức là một số tiếp nhận giá trị bề mặt và tư tưởng đúng như văn tự trình bày, một số đòi hỏi sự diễn giải sâu xa của trí tuệ không dựa trên cái thấy biết thông thường. Kinh điển Đại thừa căn cứ trên bốn loại xác tín: Y pháp bất y nhân, y nghĩa bất y ngữ, y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa và y trí bất y thức.

Ngoài làm rõ ý nghĩa của Diệt đế, khả năng và các lộ trình tiến tới giác ngộ, truyền trao các giáo pháp về trí tuệ Bát Nhã, lần chuyển pháp luân thứ hai cũng chỉ rõ những phẩm hạnh của



một vị Phật. “Chúng ta thấy rằng giác ngộ là có thể bởi vì không có sự khác biệt giữa bản chất tính không của tâm chúng ta và tâm của một vị Phật. Bởi vì tâm không tồn tại cố hữu, nên chúng ta có thể tận trừ các phiền não. Chúng hòa tan vào như thị và khi đó chúng ta được tịnh hóa khỏi các phiền não. Và khi đó chúng ta đồng thời phát triển những phẩm chất giác ngộ của một vị Phật”(6).

### **Lần chuyển pháp luân thứ ba**

Lần chuyển pháp luân thứ ba, đức Phật truyền trao các giáo tại Shravasti và nhiều thánh địa khác tại Ấn Độ, đôi khi đức Phật truyền giáo pháp này ở các cõi trời như cõi trời Đâu Suất trước sự hiện diện của tất cả các đại Bồ Tát. Các giáo pháp này hiển lộ rằng bản chất Phật hiện diện trong dòng tâm của tất cả chúng sinh. Chúng ta có thể đặt câu hỏi tại sao giáo pháp này lại được truyền trao sau cùng? “Lý do là trong lần chuyển pháp luân thứ hai đức Phật đã dạy về vạn pháp đều không có bản chất cố hữu. Các giáo pháp này có thể dẫn tới niềm tin rằng mục đích của con đường Phật giáo, đạt tới Niết bàn đơn giản chỉ là tính không hoàn toàn hay sự trống rỗng hoàn toàn. Để tránh lầm sai này, đức Phật đã đưa ra giáo pháp chỉ ra rằng dòng tâm không phải trống rỗng. Khi một người đạt tới quả vị Phật, sự rực rỡ nguyên thủy của tâm bản lai sẽ hiển lộ”(7).

Lần chuyển pháp luân thứ ba được kết tập trong nhiều Mật điển khác nhau. Đức Phật đã giảng chi tiết thêm những chủ đề trong lần chuyển pháp luân thứ hai, đặc biệt là chủ đề về tính Không. Trí tuệ tính Không đã được luận giảng ở mức độ hoàn hảo, thâm sâu và toàn diện nhất trong lần chuyển pháp luân thứ hai nhưng trong lần chuyển pháp luân thứ ba đức Phật đã dạy những con đường cụ thể để nhanh chóng chứng đạt trí tuệ tính Không. Đây chính là nền tảng của việc thực hành các chân ngôn bí mật hay giáo pháp Kim Cương thừa. Như vậy có một mối liên hệ chặt chẽ và rất logic về nội dung giữa những kinh điển Đại thừa và Mật điển trong Kim Cương thừa. Bởi căn cứ này nên nhiều học giả phân chia Kim Cương thừa là một bộ phận của Đại thừa. Giáo pháp Đại thừa được chia ra gồm Ba La Mật thừa và Kim Cương thừa. Trong Ba La Mật thừa, người thực hành trưởng dưỡng các thứ lớp tu tập, dần dần qua bốn thứ lớp để tiến tới mức độ thứ năm là quả vị Phật. “Trong Kim Cương thừa, hành giả thực hành đồng thời bốn cảnh giới thanh tịnh của quả vị Phật là thân thanh tịnh, môi trường thanh tịnh, cảm thọ và hành động thanh tịnh. Lần chuyển Pháp luân thứ hai và thứ ba không phổ biến rộng rãi cho đại chúng mà cho những nhóm đệ tử có căn cơ nhất định, đặc biệt Kim cương thừa được thực hành trong bí mật; bởi vậy được gọi là Mật thừa”(8).

Như vậy trong lần chuyển Pháp luân thứ ba, đức Phật đã truyền trao các giáo pháp cho những ai đã thấu đạt những giáo pháp trong lần chuyển pháp luân thứ hai, rằng vạn pháp đều không có thực tướng và khát ngưỡng đạt nhanh chóng đạt tới quả vị giải thoát tối thượng để làm lợi ích tối đa cho chúng sinh. Đức Phật đã luận giảng từ một góc độ khác liên quan tới bản chất bất hoại, toàn hảo và thanh tịnh của vạn pháp.

Lần chuyển pháp luân thứ ba cũng luận giải về tâm vi tế, đó là nền tảng của Mật điển. Liên quan tới đến Phật tính, giáo pháp Mật thừa cho rằng nguồn gốc tối hậu của tâm Phật là tâm vi

tế. Mỗi con người đều có tiềm năng đó trong dạng thức tâm vi tế nhất của mình. Các phiền não có thể bị tiêu trừ bởi những pháp đối trị các phương diện thô của tâm, nhưng các dấu ấn vi tế của các phiền não chỉ có thể bị tiêu trừ bởi tâm vi tế này. Các Mật điển luận giảng kỹ về những năng lực này qua thân, khẩu, ý vi tế. Bởi lý do này dẫn tới giác ngộ nên các bậc thầy trong Mật thừa đều khuyên rằng sau khi thuần thục sáu Ba La Mật, hợp nhất thiền định và trí tuệ và thấm nhuần con đường Đại thừa, hãy bước vào con đường của Tantra.

Trong thực hành Kim Cương thừa, có nhiều cách phân loại các Mật điển. Ngài Pháp Xứng phân loại về năm thứ lớp Mật điển như sau:

1. **Giai đoạn phát khởi**
2. **Giai đoạn hoàn thành**
3. **Giai đoạn xả ly**
4. **Giai đoạn huyền thân và tịnh quang**
5. **Giai đoạn hợp nhất**

Về cuộc tranh luận vị trí của Phật giáo Đại thừa và Kim Cương thừa, có người cho rằng đó không phải do chính đức Phật tuyên thuyết. Một số quan điểm cho rằng, những tư tưởng Đại thừa và Kim cương thừa bắt nguồn từ tôn giáo, tín ngưỡng bản địa như đạo Bà La Môn hay đạo Bon. Ví như nhiều quan điểm cho rằng Mật điển thời luân mãi tới thế kỷ thứ 7 mới xuất hiện và có nhiều hình tượng tương đồng với đạo Hindu. “Nhưng ngày nay Mật điển Thời luân Kim Cương được chính đức Đạt Lai Lạt Ma và nhiều luận sư xác quyết được đức Phật truyền trao một tháng trước khi ngài Niết bàn tại Dharanikota (Dhanvakatakam) - một địa phương tại thung lũng Krishna, thuộc Guntur, bang Andhara Pradesh. Nơi đây từng là thủ đô của vương quốc Satavahana (thế kỷ thứ 1 tới thứ 3) và cũng là thủ đô của triều đại Kota Vamsa trong suốt thời Trung cổ cho đến giữa thế kỷ 12”(9).

Thêm nữa, nếu suy xét kỹ càng, sẽ thấy nguồn gốc, mục đích, kinh điển, sự hành trì và tu tập của Phật giáo khác về bản chất với các tôn giáo, tín ngưỡng bản địa đó. Đức Đạt Lai Lạt Ma khuyên nên học hỏi cách tiếp cận của các luận sư Ấn Độ như đức Long Thọ, Trần Na, Thế Thân, đức Di Lặc (Maitreya), Thánh Thiên, Tịch Thiên... Các ngài đã lập luận và minh chứng trong các bộ luận của mình rất logic và khoa học về tính chân xác của Đại thừa, lập luận rằng các hệ giáo pháp này chính là được truyền trao bởi chính đức Phật.



Đức

Phật đã chuyển pháp luân ba lần và truyền trao nhiều giáo pháp Nguyên thủy, Đại thừa và Kim Cương thừa ở những nơi chốn khác nhau cho những đệ tử có căn cơ khác nhau ở những thời điểm khác nhau. Nhưng bởi vì Ngài đang giảng cho các đệ tử có căn cơ vô cùng khác nhau, dường như với nhiều người đức Phật chủ yếu chỉ giảng về Phật giáo Nguyên thủy, đôi khi dường như với họ ngài chỉ truyền trao giáo pháp Đại thừa và đôi khi ngài truyền trao Kim Cương thừa. Tất nhiên đây là cách thức mà mọi người thụ nhận giáo pháp từ đức Phật, với nhiều người dường như đức Phật truyền trao hoàn toàn giáo pháp Nguyên thủy, với nhiều người cho rằng ngài hoàn toàn chỉ truyền trao Đại thừa.

Bởi vì điều này nhiều người bắt đầu có ấn tượng rằng đức Phật chỉ truyền trao giáo pháp Nguyên thủy và không truyền trao giáo pháp Đại thừa, mà giáo pháp Đại thừa là do những người thế hệ sau tạo nên. Nhiều người khác lại tin rằng đức Phật truyền trao giáo pháp Đại thừa nhưng không truyền trao giáo pháp Kim Cương thừa, mà Kim Cương thừa được sáng tạo bởi những tổ sư của các tông phái, bởi các Lạt Ma Tây Tạng... Niềm tin rằng giáo pháp Đại thừa và Kim Cương thừa được sáng tạo bởi những người khác là dựa vào tri kiến cho rằng đức Phật chỉ là một người phạm tình với không có bất kỳ năng lực nào. Thay cho việc nhìn đức Phật là bậc giác ngộ thị hiện trên thế gian để cứu độ chúng sinh do lòng từ của mình và dẫn đạo cho họ tới giải thoát giác ngộ.

Khi đã thành Phật, Ngài có thể hiện diện ở bất cứ nơi chốn nào và thông qua những năng lực siêu việt của mình truyền trao giáo pháp cho vô số chúng đệ tử khác nhau. Ngay khi mọi người nhớ nghĩ ngài chỉ là một người Ấn Độ phạm tình, khi ấy họ sẽ có những nghi ngờ như có thực



sự ngài truyền những giáo pháp khác nhau và họ bắt đầu lựa chọn các giáo pháp của các thừa khác nhau.

Sẽ là một hạn chế khi cho rằng đức Phật chỉ là một người phạm tình và bắt đầu nghĩ rằng có lẽ đức Phật không có trí tuệ toàn tri hay không thể truyền dạy những loại giáo pháp hay đức Phật không dạy giáo pháp ở nơi này nhưng không giảng pháp ở nơi kia. Không đáng nhớ những nghi ngờ như thế bởi vì đức Phật không phải là người phạm tình hay một vị trời có thể ban phúc giáng họa cho một người. Nói đức Phật không phải là một vị trời không có nghĩa là chúng ta coi đức Phật chỉ là một người phạm không có những năng lực đặc biệt, không có trí tuệ toàn tri, trí tuệ và sự thấu hiểu, năng lực trực giác và thấu suốt. Giáo pháp mà ngài truyền trao không mâu thuẫn với nhau. Mỗi giáo pháp dùng để đối trị các phiền não khác nhau với những mức độ khác nhau. Bất kỳ ai thực hành giáo pháp ở cấp độ nào hay ở thừa nào chắc chắn sẽ có thể đạt tới được các quả vị tương ứng. Ngày nay các hệ thống cũng có sự giao thoa, kế thừa lẫn nhau, đặc biệt về phương pháp hành trì, mỗi người con Phật tùy vào trải nghiệm, trí tuệ của mình lựa chọn pháp môn phù hợp với bản thân để tinh tiến, vững chãi trên các đạo lộ giải thoát mà đức Thế Tôn đã từ bi truyền trao.

Tác giả: **La Sơn Phúc Cường**

**Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 1/2019**

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

1. *The Venerable Thrangu Rinpoche Geshe Lharampa, The Three Vehicles of Buddhist Practice (Translated by Ken Holmes), p.15, Pub. the Nammo Buddhara, 2003.*
2. *Đạt-lai Lạt-ma 14, Mật tông Tây Tạng, (Việt dịch, Thích Nhuận Châu), tr. 25, Nxb phương Đông 2014.*
3. *The Dalai Lama, Luận giải về Phật giáo Kim cương thừa – các truyền thống Tạng truyền tại trường đại học Shuchi, Nhật Bản (Việt dịch, Phúc Cường), www.Thuvienhoasen.org, 2014.*
4. *Tenzin Gyatso, Tantra in Tibet, (English tran. by Jeffrey Hopkins), p.32, Pub. Snow Lion, 1987.*
5. *The Venerable Thrangu Rinpoche Geshe Lharampa, The Mahayana Councils and the Sutras, Tantras and Shastras, (extracted from History of Buddhism in India), Pub. The Nammo Buddha, 1986.*
6. *Kyabje Khamtrul Rinpoche Jigme Pema Nyinjadh, Bản tôn, chân ngôn, trí tuệ Kim cương thừa, tr.125, Nxb Tôn giáo, 2011.*
7. *Kyabje Khamtrul Rinpoche Jigme Pema Nyinjadh, Tam thừa Phật giáo và truyền thừa tinh túy, tr.87, Nxb Tôn giáo, 2011.*
8. *Kyabje Khamtrul Rinpoche Jigme Pema Nyinjadh, Sđd, tr.89, Nxb Tôn giáo, 2011.*
9. *Đạt-lai Lạt-ma 14, Mật tông Tây Tạng, (Việt dịch, Thích Nhuận Châu), tr. 198, Nxb phương Đông 2014.*



